TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2-VĨNH LONG** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:17/2025/DS-ST
Ngày: 14-8-2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Đ**
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Nguyễn Văn M**
Bà **Nguyễn Thị S**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Cẩm L** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2025/TLST- DS ngày 18/02/2025, về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1956 "vắng mặt"

Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Vĩnh Long;

(Địa chỉ cũ: Ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long)

Người đại diện hợp pháp cho bà Tư: Chị **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố 4, xã Tân P, tỉnh Đồng Tháp (địa chỉ cũ: Khu phố 4, thị trấn M, huyện Tân P, tỉnh Tiền Giang), Là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/75/2024)

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông **Nguyễn Minh Đ1**, sinh năm 1974 "Vắng mặt"

2.2. Bà **Lê Thị Hồng N**, sinh năm 1977 "Vắng mặt"

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã F, tỉnh Vĩnh Long

(Địa chỉ cũ: Ấp S, xã L, huyện O, tỉnh Vĩnh Long)

Người đại diện hợp pháp cho ông Đức, bà Nhung là: Ông **Nguyễn Thanh P**, sinh năm 1969, địa chỉ: Ấp S, xã F, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2025).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Lê Minh T1**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp An Hòa, xã Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Địa chỉ cũ: Ấp H, xã I, huyện L, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 29/7/2024 (được sửa đổi, bổ sung ngày 08/10/2024) và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Vào các năm 2010, 2022, 2023 giữa nguyên đơn Lê Thị T và bị đơn Lê Thị Hồng N, Nguyễn Minh Đ1 có giao dịch hợp đồng vay tài sản với nhau, cụ thể như sau:

-Ngày 06/8/2010 bà Tư cho bà N, ông Đ1 vay 150.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k, lãi suất 01 năm 60 giạ lúa, có làm biên nhận;

-Tháng 9/2022 bà Tư tiếp tục cho bà N, ông Đ1 vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất theo tiền gửi tiết kiệm hàng tháng của Arigbank, số tiền này bà T đưa cho bà N đứng tên gửi tiết kiệm hộ tại Arigbank, lãi hàng tháng giao cho bà T, đến 30/4/2023 bà N, ông Đ1 lấy số tiền này cho người khác vay, thời hạn 01 năm nhưng đến nay không trả vốn, lãi.

-Tháng 8/2023 bà T có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Lê Minh T1 có cho bà Nhung, ông Đức vay 200.000.000 đồng, không tính lãi, số tiền này do Lê Minh T1 giao cho bà N, ông Đ1.

Tổng cộng bà Tư cho bà N, ông Đ1 vay 03 lần là 550.000.000 đòng và 28 chỉ vàng 24k. Sau khi vay phía bà N, ông Đ1không thực hiện đúng hợp đồng đã thỏa thuận, hiện bà N, ông Đ1 còn nợ bà T 550.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k.

Do phía bị đơn bà N, ông Đ1 vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông Đ1 có nghĩa vụ trả lại số tiền vay 550.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k, không tính lãi.

Trong bản tự khai ngày 26/3/2025 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tóa án, bị đơn Lê Thị Hồng N trình bày: Bà N thừa nhận vào năm 2010 có vay của bà T 150.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay bà T giữ, ngoài ra có

mượn bà T 200.000.000 đồng. Đến ngày 26/3/2023 bà N, ông Đ có chuyển nhượng diện tích đất 1.795,9 m^2 thửa 361 số tiền 2.000.000.000 đồng, bà N, ông Đ1 đưa cho bà T 1.800.000.000 đồng để trả số tiền vay 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k, bà N1, ông Đ1 giữ lại 200.000.000 đồng. Nay phần nợ bà N, ông Đ1 đã trả xong cho bà T.

Trong biên bản hòa giải ngày 26/3/2025, bị đơn là ông Nguyễn Minh Đ1 trình bày: Ông Đ1 chỉ ký tên cho bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T1, ông không có nhận tiền mà giữa bà T và bà N nhận tiền qua lại với nhau ông không biết. Trước đây ông không biết bà N nợ bà T, sau này bà N nói ông mới biết bà T giao tiền cho bà N cho người khác vay, chơi hụi bị giật hụi ông mới biết.

Trong bản khai ý kiến ngày 05/6/2025 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Minh T1 trình bày: Vào ngày 12/6/2023 anh có chuyển nhượng của bà Lê Thị T thửa đất 361, diện tích 1.795,9 m^2 với giá 2.000.000.000 đồng nhưng phần đất này bà Lê Thị Hồng N (em ruột bà T) đứng tên hộ bà T nên khi làm thủ tục sang tên thì bà N phải ký tên. Sau khi làm thủ tục sang tên xong bà N mượn bà Tư 200.000.000 đồng do anh trực tiếp giao 200.000.000 đồng cho bà N , anh có báo cho bà T biết, còn lại 1.800.000.000 đồng anh giao đủ cho bà T . Nay anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho bà T rút một phần đơn khởi kiện đối với số tiền vay 200.000.000 đồng bà T cho bà N , ông Đ1vay tháng 8/2023 để thỏa thuận sau với bà N, ông Đ1, bà T yêu cầu bà N, ông Đ1 trả lại số tiền, vàng là 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k, không cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Đại diện hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bà N, ông Đ1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do số tiền, vàng vay phía bà N , ông Đ1 trả xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1.Về tố tụng:

Nguyên đơn Lê Thị T khởi kiện bị đơn Lê Thị Hồng N, Nguyễn Minh Đ1 yêu cầu trả lại số tiền, vàng vay nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các điều 26, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn số tiền vay 200.000.000 đồng, chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền, vàng vay 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng

dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với số tiền vay nguyên đơn rút lại 200.000.000 đồng.

2. Về nội dung:

[2.1] Ngày 06/8/2010 bà Tư cho bà N, ông Đ1 vay 150.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k và tháng 9/2022 bà Tư tiếp tục cho bà N , ông Đ1 vay 200.000.000 đồng là sự việc thực tế có xảy ra, được chứng minh bằng biên nhận vay nợ của bà N cho bà T và lời thừa nhận của bà N có vay của bà Tư 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà N , ông Đ1 có nghĩa vụ trả lại số tiền, vàng vay 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc bà N, ông Đ1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k.

[2.3] Xét lời trình bày của bà N cho rằng số tiền, vàng bà N đã trả xong cho bà Tư là chưa có cơ sở chấp nhận, bà T không thừa nhận việc bà N , ông Đ1 trả số tiền, vàng vay xong; phía bà N, ông Đ1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền, vàng trả cho bà Tư. Mặt khác, phía bà Tư còn giữ biên nhận nợ do bà N viết cho bà T nên lời trình bày của bà N là chưa có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét bà Nhung cho rằng số tiền chuyển nhượng đất cho anh Minh T1 2.000.000.000 đồng là đất của bà N , ông Đ1, khi chuyển nhượng bà N , ông Đ1 có giao cho bà T 1.800.000.000 đồng để trả số tiền, vàng vay của bà Tư 350.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k xong, còn lại 200.000.000 đồng bà N giữ lại chứ không có vay của bà T. Đây là tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa bà T và bà N , ông Đ1, anh T1 thỏa thuận giải quyết, nếu phát sinh tranh chấp thì các đương sự được quyền khởi kiện vụ án khác.

[2.5] Xét lời trình bày của ông Đ1 cho rằng số tiền, vàng vay của bà T do bà N vay, ông Đ1 không có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là chưa có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: số tiền, vàng bà N vay của bà T sử dụng cho nhu cầu thiết yếu trong gia đình, số tiền này bà Nhung không có sử dụng vào mục đích trái pháp luật nên buộc ông Đ1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà N trả số tiền cho bà T là phù hợp Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà N , ông Đ1 có nghĩa vụ chịu án phí trên số tiền, vàng buộc trả cho bà T , số tiền án phí là 29.872.000 đồng theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Giá vàng 24k làm cơ sở tính án phí tại thời điểm xét xử 10.600.000 đồng/chỉ)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 244, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với số tiền nguyên đơn rút lại 200.000.000 đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T . Buộc bị đơn bà Lê Thị Hồng N, ông Nguyễn Minh Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Tư số tiền 350.000.000 đồng *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)* và 28 *(Hai mươi tám)* chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên, hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà N, ông Đ1 có nghĩa vụ chịu án phí trên số tiền, vàng buộc trả cho bà T, số tiền án phí là 29.872.000 đồng *(Hai mươi chín triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Điều